

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB thực hiện dự án đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn từ Cát Tiến - Diêm Vân

Đợt 5: Bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp và cây trồng của 42 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB địa bàn xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 5009/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến – Diêm Vân thuộc địa bàn huyện Phù Cát;

Căn cứ Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của Chủ tịch

UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng bồi thường GPMB dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân tại Tờ trình số 503/TTr-BQLGT ngày 21/3/2022 và Biên bản cuộc họp ngày 18/3/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bồi thường, hỗ trợ cho 42 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân thuộc địa bàn xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước, với nội dung chính như sau:

1. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho 42 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là: **9.410.341.000 đồng** (Chín tỷ, bốn trăm mười triệu, ba trăm bốn mươi chín ngàn đồng). Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ:	9.207.770.000 đồng;
+ Bồi thường, hỗ trợ về đất:	8.948.771.000 đồng;
+ Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu:	140.055.000 đồng;
+ Hỗ trợ ổn định đời sống:	118.944.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	184.155.000 đồng;
- Chi phí dự phòng cưỡng chế:	18.416.000 đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Từ nguồn chi phí bồi thường, GPMB của dự án nêu trên.

(Kèm theo Phụ lục và Phương án chi tiết theo Văn bản số 503/TTr-BQLGT ngày 21/3/2022 của Thường trực Hội đồng bồi thường GPMB dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân).

Điều 2. Ban QLDA Giao thông tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dự án: Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân

Đợt 5: Đất nông nghiệp và cây trồng của 42 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng thuộc địa bàn xã Phước Thắng

(Kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày /3/ 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Nội dung bồi thường, hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
A	Các hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp bị thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (16hộ)										
1	Bùi Thị Đợi - con đại diện kê khai: Nguyễn Văn Toàn	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	15	906	699,7	94,6	605,1	46.285.000	716.000	-	47.001.000
			22	12	286,4	64,4	222,0				
2	Cao Thị Nhung (chết) - con đại diện kê khai: Nguyễn Văn Bảy	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	15	751	253,2	58,5	194,7	17.030.000	263.000	-	17.293.000
3	Đình Kim Tâm - Nguyễn Thị Bốn - con dâu đại diện kê khai: Nguyễn Thị Thùy Quang	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	27	44	723,8	182,5	541,3	53.126.000	821.000	-	53.947.000
4	Đình Thị Mai- đại diện kê khai Nguyễn Văn Diệm	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	10	98	656,0	431,2	224,8	120.219.000	1.940.000	-	122.159.000
5	Nguyễn Thị Ánh - Lê Văn Hòa	Thôn Chánh Hội, xã Cát Chánh	15	729	525,4	96,3	429,1	28.033.000	433.000	-	28.466.000
6	Nguyễn Văn Hân - Nguyễn Thị Hồng	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	15	728	893,1	176,4	716,7	51.350.000	794.000	-	52.144.000
7	Nguyễn Văn Học	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	22	784	1.259,4	414,0	845,4	120.515.000	1.863.000	-	122.378.000
8	Nguyễn Văn Thành - Hồ Thị Hòa - con đại diện kê khai: Nguyễn Anh Khoa	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	22	13	492,3	112,5	379,8	32.749.000	506.000	-	33.255.000
9	Phạm Thị Hồng	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	10	28	1.216,6	521,3	695,3	165.189.000	2.563.000	-	167.752.000
			10	45	1.838,7	48,2	1.790,5				
10	Phạm Thị Khanh	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	10	15	993,4	404,4	589,0	112.747.000	1.820.000	-	114.567.000

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa a số	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Nội dung bồi thường, hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
11	Võ Văn Cần - Thân Thị Mỹ Châu	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	15	873	141,9	52,2	89,7	15.196.000	235.000	-	15.431.000
12	Dương Văn Thu	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	15	796	532,6	243,4	289,2	70.854.000	1.095.000	-	71.949.000
13	Lê Văn Quang (chết) - Đinh Thị Bốn - con đại diện kê khai: Lê Văn Vinh	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	22	11	519,2	117,9	401,3	34.321.000	531.000	-	34.852.000
14	Lý Thành Tâm	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	15	834	427,1	51,9	375,2	15.108.000	234.000	-	15.342.000
15	Lý Thị Mười - con đại diện kê khai: Trần Văn Bình	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	15	730	895,8	437,2	458,6	127.269.000	1.967.000	-	129.236.000
16	Nguyễn Thị Thưa	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	22	957	160,0	21,8	138,2	6.346.000	98.000	-	6.444.000
B	Các hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp bị thu hồi từ 10% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (20hộ)										
17	Đinh Thị Ba (chết) - Con đại diện kê khai: Nguyễn Thị Vân	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	22	891	627,9	247,5	380,4	72.048.000	1.114.000	3.186.000	76.348.000
18	Đoàn Văn Tám	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	10	73	1.549,4	661,3	888,1	332.831.000	5.372.000	2.124.000	340.327.000
			10	104	885,7	532,5	353,2				
19	Lê Thị Xuân Hương - con đại diện kê khai: Phan Minh Vương	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	22	294	277,8	11,3	266,5	379.798.000	5.871.000	7.434.000	393.103.000
			22	341	560,1	299,1	261,0				
			22	920	602,3	588,3	14,0				
			22	921	625,7	152,3	473,4				
			22	927	653,4	253,7	399,7				
20	Lê Văn Quang (chết) - Đinh Thị Bốn - con đại diện kê khai: Lê Văn Vinh	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	15	872	224,2	87,7	136,5	285.657.000	4.416.000	2.124.000	292.197.000
			22	14	893,9	893,6	0,3				
21	Mai Ngọc Ân (chết) - con đại diện kê khai: Mai Thanh Thảo	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	22	485	1.534,3	1.431,1	103,2	416.593.000	6.440.000	5.310.000	428.343.000
22	Mai Ngọc Anh - chị đại diện kê khai: Mai Thị Hoa Sen	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	27	39	2.041,0	379,0	1.662,0	110.327.000	1.706.000	-	112.033.000

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa a số	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích bị thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Nội dung bồi thường, hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
23	Nguyễn Ngọc Hoàng - Đặng Thị Thu Lan - em đại diện kê khai: Dương Thị Kim Lan	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	15	921	427,6	403,8	23,8	117.546.000	1.817.000	-	119.363.000
24	Nguyễn Thị Bích Hoa	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	10	42	2.043,3	579,8	1.463,5	198.199.000	3.199.000	1.062.000	202.460.000
			10	52	350,0	131,1	218,9				
25	Nguyễn Thị Hoa	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	22	364	1.530,0	744,0	786,0	321.782.000	4.974.000	1.062.000	327.818.000
			22	374	720,8	361,4	359,4				
26	Nguyễn Văn Đón	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	22	890	846,8	325,5	521,3	221.789.000	3.429.000	6.372.000	231.590.000
			27	5	695,8	281,9	413,9				
			27	45	532,5	154,5	378,0				
27	Trần Chính - con đại diện kê khai: Trần Tường Hải	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	10	83	1.078,6	617,9	460,7	172.271.000	2.781.000	5.310.000	180.362.000
28	Trần Kiên (chết) - Nguyễn Thị Hồng Hoa	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	10	41	2.600,9	890,9	1.710,0	248.383.000	4.009.000	5.310.000	257.702.000
29	Trần Minh Quang	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	22	395	2.302,2	1.274,1	1.028,1	370.890.000	5.733.000	5.310.000	381.933.000
30	Trần Thị Mai - cháu đại diện kê khai: Nguyễn Vinh Ba	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	15	718	1.200,5	569,4	631,1	165.752.000	2.562.000	5.310.000	173.624.000
31	Trần Thị Xuân - cháu đại diện kê khai: Ngô Thị Huệ	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	10	71	1.158,2	274,1	884,1	79.790.000	1.233.000	5.310.000	86.333.000
32	Võ Văn Chín	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	22	71	240,0	92,4	147,6	239.838.000	3.708.000	6.372.000	249.918.000
			22	210	992,8	731,5	261,3				
33	Võ Văn Thành - con đại diện kê khai: Võ Văn Cản	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	22	58	804,9	804,9	0,0	234.307.000	3.622.000	-	237.929.000
34	Võ Xuân Hùng	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	10	82	3.573,1	1.869,4	1.703,7	557.991.000	9.006.000	4.248.000	571.245.000
			10	174	394,5	132,0	262,5				
35	Nguyễn Văn Bảy - vợ Đinh Thị Thu	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	22	768	902,3	126,8	775,5	107.823.000	1.667.000	4.248.000	113.738.000
			22	770	188,4	188,4	0,0				
			22	846	841,1	55,2	785,9				

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa a số	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Nội dung bồi thường, hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
C	Các hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp bị thu hồi từ 30% đến dưới 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (6hộ)										
36	Đoàn Thị Mười - con đại diện kê khai: Nguyễn Văn Sinh	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	15	752	585,5	424,1	161,4	521.651.000	8.064.000	12.744.000	542.459.000
			15	774	1.055,0	704,2	350,8				
			15	835	1.020,7	663,7	357,0				
37	Mai Thị Xuân - con đại diện kê khai: Trương Văn Bảy	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	10	84	2.318,6	1.561,6	757,0	435.374.000	7.027.000	2.124.000	444.525.000
38	Nguyễn Văn Ngọc	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	22	310	1.864,3	1.570,5	293,8	610.990.000	9.445.000	6.372.000	626.807.000
			22	410	927,8	528,4	399,4				
39	Nguyễn Văn Sáu - Thái Thị Hương	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	27	40	2.070,6	2.021,4	49,2	588.429.000	9.096.000	6.372.000	603.897.000
40	Trần Ngọc Lan (chết) - con dâu đại diện kê khai: Dương Thị Kim Phụng	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	22	354	769,7	256,9	512,8	365.359.000	5.648.000	12.744.000	383.751.000
			22	384	1.869,6	998,2	871,4				
41	Nguyễn Thị Bông - con đại diện kê khai: Trần Kim Anh	Thôn An Lợi, xã Phước Thắng	10	119	1.497,4	873,3	624,1	330.963.000	5.342.000	8.496.000	344.801.000
			10	173	313,8	313,8	0,0				
D	Các hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (1hộ)										
42	Đỗ Thị Kim Hoa	Thôn Lạc Điền, xã Phước Thắng	22	710	1.532,3	1.532,3	0,0	446.053.000	6.895.000	-	452.948.000
I	Tổng cộng chi phí bồi thường, hỗ trợ (1 + 2 + + 42)				62.239,9	31.123,5	31.116,4	8.948.771.000	140.055.000	118.944.000	9.207.770.000
II	Chi phí phục vụ công tác GPMB (I x 2%)										184.155.000
III	Chi phí dự phòng cưỡng chế (II x 10%)										18.416.000
IV	Tổng cộng (I+II+III)										9.410.341.000